

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Châu

Ông Lê Tiến Dũng

Ông Lê Thanh Cường

Ông Phan Đình Tân

Bà Ngô Thị Hồng Vân

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan

Bà Huỳnh Thị Giao

Ông Hà Phú Cường

Chức vụ

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng

Ông Lê Thanh Cường

Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn

Chức vụ

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Nguyễn Văn Châu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Số. 76/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh 5.14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140)	100		79.154.958.591	67.823.528.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.531.808.172	37.427.036.158
1. Tiền	111		9.531.808.172	9.927.036.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.054.536.570	15.282.876.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.601.524.698	11.796.587.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331.672.430	1.869.300.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.796.987.477	1.936.266.698
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(675.648.035)	(319.277.618)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	13.773.785.160	13.971.708.104
1. Hàng tồn kho	141		13.773.785.160	13.971.708.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.794.828.689	1.141.907.274
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.552.589	1.136.400.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1.380.276.100	5.506.514
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240)	200		352.801.397.136	349.145.210.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
II. Tài sản cố định	220		329.375.725.013	299.319.196.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	329.375.725.013	299.114.834.820
- Nguyên giá	222		849.063.941.101	774.887.144.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(519.688.216.088)	(475.772.309.229)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	204.361.393
- Nguyên giá	228		801.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(801.436.800)	(705.075.407)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.505.109.021	35.623.698.005
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	7.505.109.021	35.623.698.005
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.773.379.741	14.055.133.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	15.773.379.741	14.055.133.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		431.956.355.727	416.968.739.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		227.186.698.391	236.136.251.974
I. Nợ ngắn hạn	310		92.394.150.501	85.796.582.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	9.743.391.836	10.414.565.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.605.101	379.084.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.397.441.321	2.363.549.226
4. Phải trả người lao động	314		12.938.136.949	17.840.130.399
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	15.311.925.719	12.311.699.750
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	16.620.337.000	16.831.550.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.322.312.575	25.656.002.488
II. Nợ dài hạn	330		134.792.547.890	150.339.669.890
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	70.338.738.569	71.405.938.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	64.453.809.321	78.933.731.321
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		204.769.657.336	180.832.487.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	173.802.993.014	152.490.822.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.373.342.368	10.832.447.035
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.321.650.646	17.550.375.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.309.295.739	12.159.916.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.012.354.907	5.390.459.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.966.664.322	28.341.664.322
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.15	30.966.664.322	28.341.664.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		431.956.355.727	416.968.739.070

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	260.776.674.925	222.826.294.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	21.744.544	30.544.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	260.754.930.381	222.795.749.794
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	149.758.218.928	138.868.534.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.996.711.453	83.927.214.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.164.550.821	533.109.611
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.788.520.282	4.138.397.140
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.788.520.282	4.138.397.140
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	28.291.533.759	29.407.958.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.248.752.789	19.517.048.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		55.832.455.444	31.396.920.406
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.044.995.113	3.430.483.721
12. Chi phí khác	32	6.6	1.031.526.898	1.104.720.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.6	1.013.468.215	2.325.762.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.845.923.659	33.722.683.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	11.436.970.332	6.807.723.845
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		45.408.953.327	26.914.959.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.567,23	1.301,20

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		273.269.508.487	235.803.402.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(113.905.168.669)	(105.267.327.512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.752.702.734)	(45.725.589.686)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.788.520.282)	(4.138.397.140)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10.344.307.577)	(6.310.880.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.201.031.366	45.305.376.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.664.296.491)	(60.307.835.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.015.544.100	59.358.749.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.076.496.407)	(38.467.634.591)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.318.645.000
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.164.550.821	533.109.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.911.945.586)	(36.615.879.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.474.415.000	15.253.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.165.550.000)	(16.822.450.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.307.691.500)	(7.450.118.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.998.826.500)	(9.019.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		12.104.772.014	13.723.300.855
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.427.036.158	23.703.735.303
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)	70	5.1	49.531.808.172	37.427.036.158

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binh Dinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 358 (tại ngày 31/12/2021 là 367).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	20.067.589	10.830.038
Tiền gửi ngân hàng	9.511.740.583	9.916.206.120
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	27.500.000.000
Tổng	49.531.808.172	37.427.036.158

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	12.073.172.543	11.066.738.947
Các khoản phải thu khách hàng khác	528.352.155	729.848.465
Tổng	12.601.524.698	11.796.587.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.796.987.477	-	1.936.266.698	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	138.410.817	-
Phải thu khác	1.796.987.477	-	1.797.855.881	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.768.725.197	-	1.636.023.037	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>549.621.754</i>	-	<i>826.507.154</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>606.078.003</i>	-	<i>377.738.490</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>407.794.789</i>	-	<i>200.426.600</i>	-
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>205.230.651</i>	-	<i>231.350.793</i>	-
Đối tượng khác	28.262.280	-	161.832.844	-
Dài hạn	147.183.361	-	147.183.361	-
Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
<i>Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn</i>	<i>147.183.361</i>	-	<i>147.183.361</i>	-
Tổng	1.944.170.838	-	2.083.450.059	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng (*)	308.810.098	-	282.921.681	-
Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	330.482.000	-	-	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định (*)	36.355.937	-	36.355.937	-
Tổng	675.648.035	-	319.277.618	-

(*) Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán trên 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.453.635.162	-	13.427.096.442	-
Công cụ, dụng cụ	320.149.998	-	336.418.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	208.193.098	-
Tổng	13.773.785.160	-	13.971.708.104	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	15.773.379.741	14.055.133.254
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	7.266.228.227	6.409.347.117
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	6.806.750.914	6.227.124.449
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.050.525.704	742.707.885
Chi phí khác	649.874.896	675.953.803
Tổng	15.773.379.741	14.055.133.254



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	64.555.958.808	72.858.047.818	634.902.785.841	2.306.105.862	264.245.720	774.887.144.049
Tăng trong năm	13.745.962.073	20.295.471.595	40.218.568.944	265.900.000	-	74.525.902.612
Mua sắm	-	336.000.000	-	265.900.000	-	601.900.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.745.962.073	19.959.471.595	40.218.568.944	-	-	73.924.002.612
Giảm trong năm	-	-	-	(349.105.560)	-	(349.105.560)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(349.105.560)	-	(349.105.560)
Số dư tại 31/12/2022	78.301.920.881	93.153.519.413	675.121.354.785	2.222.900.302	264.245.720	849.063.941.101
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	42.611.670.829	43.954.097.320	387.209.592.918	1.732.702.442	264.245.720	475.772.309.229
Tăng trong năm	4.141.391.900	7.776.231.741	31.936.303.602	411.085.176	-	44.265.012.419
Khấu hao trong năm	4.141.391.900	7.776.231.741	31.936.303.602	411.085.176	-	44.265.012.419
Giảm trong năm	-	-	-	(349.105.560)	-	(349.105.560)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(349.105.560)	-	(349.105.560)
Số dư tại 31/12/2022	46.753.062.729	51.730.329.061	419.145.896.520	1.794.682.058	264.245.720	519.688.216.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	21.944.287.979	28.903.950.498	247.693.192.923	573.403.420	-	299.114.834.820
Số dư tại 31/12/2022	31.548.858.152	41.423.190.352	255.975.458.265	428.218.244	-	329.375.725.013

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 49.603.018.086 VND (tại ngày 31/12/2021 là 32.866.301.104 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 152.269.460.961 VND (tại ngày 31/12/2021 là 101.001.723.809 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	909.436.800	909.436.800
Giảm trong năm	(108.000.000)	(108.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2022	705.075.407	705.075.407
Tăng trong năm	204.361.393	204.361.393
Giảm trong năm	(108.000.000)	(108.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	<u>204.361.393</u>	<u>204.361.393</u>
Số dư tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2021 là 288.000.000 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bổ sung nguồn nước thô cho Nhà máy xử lý nước Phú Tài	2.789.769.859	-
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	1.579.048.851	-
Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m ³ /ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định	1.476.384.021	9.725.877.718
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	512.690.000	512.690.000
Hệ thống cung cấp nước sạch cho CCN Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 P. Bùi Thị Xuân	-	17.769.760.924
Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An	-	613.840.909
Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan	-	6.836.755.922
Các công trình khác	1.147.216.290	164.772.532
Tổng	<u>7.505.109.021</u>	<u>35.623.698.005</u>

(*) Dự án này mới chỉ phát sinh chi phí ban đầu của dự án như: chi phí thăm định, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thăm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,... Dự án này đang trong quá trình triển khai thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	7.120.908.589	7.120.908.589	6.343.492.260	6.343.492.260
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	-	-	2.005.280.000	2.005.280.000
Các đối tượng khác	2.622.483.247	2.622.483.247	2.065.793.066	2.065.793.066
Tổng	9.743.391.836	9.743.391.836	10.414.565.326	10.414.565.326

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	2.363.549.226	24.816.077.652	23.782.185.557	3.397.441.321
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường	-	2.860.725.748	2.860.725.748	-
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (1)	289.916.045	2.879.745.589	2.914.884.164	254.777.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.229.628	11.436.970.332	10.344.307.577	2.551.892.383
Thuế thu nhập cá nhân	124.609.637	-	124.609.637	-
Thuế tài nguyên	224.192.400	3.344.553.440	3.308.838.840	259.907.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	265.601.516	4.294.082.543	4.228.819.591	330.864.468
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>265.601.516</i>	<i>3.803.214.043</i>	<i>3.737.951.091</i>	<i>330.864.468</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	-
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</i>	-	<i>485.868.500</i>	<i>485.868.500</i>	-
Tổng	2.363.549.226	24.816.077.652	23.782.185.557	3.397.441.321
Thuế và các khoản phải thu	5.506.514	478.503.533	1.853.273.119	1.380.276.100
Thuế GTGT đầu ra	5.506.514	5.506.514	-	-
Thuế TNCN	-	472.997.019	1.852.273.119	1.379.276.100
Lệ phí môn bài (2)	-	-	1.000.000	1.000.000
Tổng	5.506.514	478.503.533	1.853.273.119	1.380.276.100

(1) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

(2) Văn bản số 2019/CTBDI-KK ngày 18/7/2022 của Cục thuế tỉnh Bình Định và số 0717/BIDVBD ngày 07/07/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định về việc xác nhận số tiền lệ phí môn bài Công ty nộp thừa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Các khoản phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	15.311.925.719	12.311.699.750
Phí bảo vệ môi trường	179.030.891	156.574.917
Cổ tức phải trả (1)	9.316.236.750	8.074.748.250
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2)	4.432.708.742	4.071.310.209
Thuế TNCN khấu trừ thừa	1.383.949.336	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	9.066.374
Dài hạn	70.338.738.569	71.405.938.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (3)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (4)	3.735.208.422	4.802.408.422
Tổng	85.650.664.288	83.717.638.319

- (1) Cổ tức phải trả bao gồm: cổ tức được nhận từ việc tạm trích quỹ chia cổ tức 7,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 9.308.100.000 VND và một phần cổ tức của các năm trước với tổng số tiền là 8.136.750 VND.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020, Công ty không còn nộp khoản tiền giá dịch vụ thoát nước vào Ngân sách nhà nước mà nộp cho Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Quy Nhơn.
- (3) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh Tp. Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	16.620.337.000	16.620.337.000	16.620.337.000	16.831.550.000	16.831.550.000	16.831.550.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án HTC N KV1,2 Ghènh Ráng (7)	-	-	-	508.000.000	508.000.000	508.000.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (8)	555.962.000	555.962.000	555.962.000	-	-	-
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTC N KCN Becamex (9)	249.825.000	249.825.000	249.825.000	-	-	-
Tổng	16.620.337.000	16.620.337.000	16.620.337.000	16.831.550.000	16.831.550.000	16.831.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>						
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	64.453.809.321	64.453.809.321	7.474.415.000	21.954.337.000	78.933.731.321	78.933.731.321
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	2.109.043.721	2.109.043.721	-	703.008.000	2.812.051.721	2.812.051.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	13.850.103.000	13.850.103.000	-	6.621.728.000	20.471.831.000	20.471.831.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	37.264.000	37.264.000	-	96.000.000	133.264.000	133.264.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	8.194.585.000	8.194.585.000	-	1.057.364.000	9.251.949.000	9.251.949.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án HTCN KV1,2 Ghềnh Ráng (7)	-	-	-	5.334.000.000	5.334.000.000	5.334.000.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (8)	14.177.038.000	14.177.038.000	2.490.000.000	555.962.000	12.243.000.000	12.243.000.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (9)	7.744.590.000	7.744.590.000	4.984.415.000	249.825.000	3.010.000.000	3.010.000.000
Tổng	64.453.809.321	64.453.809.321	7.474.415.000	21.954.337.000	78.933.731.321	78.933.731.321
Tổng cộng	81.074.146.321	81.074.146.321	24.094.752.000	38.785.887.000	95.765.281.321	95.765.281.321

(1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm(bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;

(2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.

(4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 VND, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

(5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 VND, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.

Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 VND, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn”. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 31/12/2022 là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

5.14 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	124.108.000.000	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Lãi trong năm	-	-	26.914.959.380	26.914.959.380
Phân phối quỹ	-	2.691.495.938	(13.457.479.690)	(10.765.983.752)
Chia cổ tức	-	-	(8.687.560.000)	(8.687.560.000)
Số dư tại 31/12/2021	124.108.000.000	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Số dư tại 01/01/2022	124.108.000.000	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Lãi trong năm	-	-	45.408.953.327	45.408.953.327
Phân phối quỹ (i)	-	4.540.895.333	(18.088.498.420)	(13.547.603.087)
Chia cổ tức (i)	-	-	(10.549.180.000)	(10.549.180.000)
Số dư tại 31/12/2022	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014

(i) Theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022:

- Công ty chia cổ tức năm 2021 là 7,5%/Vốn điều lệ, với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).
- Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế năm 2022 tương đương 4.540.895.333 VND
 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi: tương đương 13.547.603.087 VND, trong đó:
 - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 03 tháng lương thực hiện của người lao động tương đương 13.229.853.087 VND
 - + Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp tương đương 317.750.000 VND
 - Chia cổ tức tỷ lệ 7,5%/Vốn điều lệ tương đương 9.308.100.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.549.180.000	8.687.560.000
Cổ tức tạm trích năm (*)	9.308.100.000	8.067.020.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Công ty tạm trích cổ tức 7,5%/vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 9.308.100.000 VND.

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Công ty tạm trích cổ tức 7,5%/vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 9.308.100.000 VND.

5.15 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	10.379.095.000	7.754.095.000
Tổng	30.966.664.322	28.341.664.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán

5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chác các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vôi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

SIT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ô trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cấp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	3
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bông đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kw	Bình thường	Kiện	1
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bông đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Chiếc	3
			Bình thường	Chiếc	6
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Bộ	5

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm				
	1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hồng	Bộ	1
	2. Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Bộ	1
	- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	1
	- 01 nồi hấp Truemaure 2340		Bình thường	Cái	2
	- 01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	- Hóa chất		Bình thường	Cái	1
	- Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1
			Hồng	Bộ	1

5.16.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	444.619.535	444.619.535

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý:
Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	254.142.608.809	216.642.216.057
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.634.066.116	6.184.078.157
Tổng	260.776.674.925	222.826.294.214
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	21.744.544	30.544.420
Tổng	21.744.544	30.544.420
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.754.930.381	222.795.749.794

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	145.590.792.800	135.088.035.985
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.167.426.128	3.780.498.847
Tổng	149.758.218.928	138.868.534.832

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.164.550.821	533.109.611
Tổng	1.164.550.821	533.109.611

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	3.788.520.282	4.138.397.140
Tổng	3.788.520.282	4.138.397.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng	28.291.533.759	29.407.958.574
Chi phí nhân công	12.511.452.000	11.849.916.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	13.844.519.489	16.267.111.341
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.935.562.270	1.290.931.233
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	24.248.752.789	19.517.048.453
Chi phí nhân công	14.540.278.000	13.797.695.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.708.474.789	5.719.353.453
Tổng	52.540.286.548	48.925.007.027

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê tài sản	1.131.491.000	1.202.786.000
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	422.432.330	340.132.782
Thanh lý vật tư thu hồi	487.390.000	619.858.182
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	-	9.430.999
Thu từ tiền bồi thường hỗ trợ thanh lý, tháo dỡ tài sản do thu hồi đất	-	1.216.215.000
Thu nhập khác	3.681.783	42.060.758
Tổng	2.044.995.113	3.430.483.721
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	1.028.614.392	1.084.852.024
Các khoản khác	2.912.506	19.868.878
Tổng	1.031.526.898	1.104.720.902
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	1.013.468.215	2.325.762.819

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.818.452.595	81.371.474.569
Chi phí nhân công	50.071.916.446	47.631.714.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.440.759.420	42.552.753.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.878.442.647	7.437.092.185
Chi phí khác bằng tiền	11.880.741.270	8.938.712.757
Tổng	202.090.312.378	187.931.747.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.845.923.659	33.722.683.225
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	338.928.000	315.936.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>338.928.000</i>	<i>315.936.000</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	57.184.851.659	34.038.619.225
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.436.970.332	6.807.723.845
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.436.970.332	6.807.723.845

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	45.408.953.327	26.914.959.380
Các khoản điều chỉnh:		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	13.547.603.087	10.765.983.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.861.350.240	16.148.975.628
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.567,23	1.301,20

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan :

Bên liên quan và các thành viên thân cận trong gia đình của các thành viên này

Nguyễn Văn Châu

Lê Tiến Dũng

Lê Thanh Cường

Phan Đình Tân

Ngô Thị Hồng Vân

Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Huỳnh Thị Giao

Hà Phú Cường

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT, Giám đốc

Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Giám đốc

Trưởng ban BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Thu nhập của Người quản lý chuyên trách	Lương	2.318.741.900	2.195.639.266
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	401.488.000	348.890.776

Trong đó:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	536.634.800	533.261.731
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương, thưởng	480.553.000	474.936.895
Lê Thanh Cường	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Lương, thưởng	437.374.800	431.558.795
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	115.131.500	113.358.412
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	115.331.500	90.577.236
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	427.195.800	375.440.002
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban BKS	Lương, thưởng	436.983.500	380.441.843
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	85.612.500	79.640.564
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	85.412.500	65.314.564

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán INPACT.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung



Nguyễn Văn Châu



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org